

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ
THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung của Công ty

Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI (viết tắt là Công ty) có tiền thân là xí nghiệp kinh doanh vật tư, được chuyển đổi Cổ phần hóa theo Quyết định số 69/2004-QĐ-BCN ngày 30/7/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty lần đầu được sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0102274810 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101854047 thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 12. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16/12/2017.

Hoạt động chính của Công ty là gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; chế tạo lắp đặt băng tải, nhà thép tiền chế và hàng kết cấu phi tiêu chuẩn; chế tạo thiết bị áp lực; Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp và một số ngành nghề khác.

Mã chứng khoán: APL

Nơi đăng ký giao dịch: Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM

Thời điểm đăng ký giao dịch: 14/10/2016

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- Ông Nguyễn Thạc Tân	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
- Ông Nguyễn Mạnh Tú	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Nguyễn Hữu Toàn	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Ông Phạm Công Lộc	Ủy viên Hội đồng quản trị	
- Bà Lê Thị Minh Hà	Ủy viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm tháng 04/2025
- Ông Trần Đình Diên	Ủy viên Hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm tháng 05/2025

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- Ông Nguyễn Mạnh Tú	Giám đốc
- Ông Nguyễn Hữu Toàn	Phó Giám đốc
- Ông Trần Đình Diên	Phó Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này là: Ông Nguyễn Mạnh Tú - Chức danh: Giám đốc.

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Trưởng ban Kiểm soát	
- Bà Vũ Diệp Anh	Thành viên	
- Bà Phùng Thị Lan	Thành viên	Miễn nhiệm tháng 04/2025
- Ông Phạm Văn Huyền	Thành viên	Bỏ nhiệm tháng 05/2025

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại: 506 Hà Huy Tập, xã Phú Đồng, thành phố Hà Nội.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ban Giám đốc Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 34 theo ý kiến của Ban Giám đốc báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện HĐQT và Ban Giám đốc



Nguyễn Mạnh Tú

Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2026

Số: BC/BDO/2026. 48

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI được lập ngày 06/03/2026 từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



LÊ THỊ MINH HỒNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1

PHẠM HỒNG MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3356-2025-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.614.485.592	125.724.483.696
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.511.020.830	3.771.499.947
1. Tiền	111		3.511.020.830	3.771.499.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104.125.383.391	71.325.962.956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	98.406.256.123	69.939.075.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.804.079.392	1.385.545.699
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	915.047.876	1.341.715
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	14.275.434.758	49.524.506.011
1. Hàng tồn kho	141		14.275.434.758	49.524.506.011
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		702.646.613	1.102.514.782
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	659.178.269	22.299.200
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.080.215.582
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	43.468.344	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.983.351.333	13.327.029.060
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	9.469.131.898
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.7	-	9.469.131.898
II. Tài sản cố định	220		4.500.632.336	3.857.897.162
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	4.500.632.336	3.857.897.162
- Nguyên giá	222		32.268.848.180	30.983.019.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.768.215.844)	(27.125.122.585)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		482.718.997	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		482.718.997	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		127.597.836.925	139.051.512.756

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		109.704.481.678	122.408.775.319
I. Nợ ngắn hạn	310		109.704.481.678	113.577.021.067
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9.1	92.417.343.440	102.415.395.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	1.222.880.747	144.835.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.1	2.431.595.397	138.817.721
4. Phải trả người lao động	314		9.333.443.461	3.847.958.539
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	113.878.932	108.439.770
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	176.414.670	232.886.670
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	3.747.988.560	6.485.404.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		260.936.471	203.284.359
II. Nợ dài hạn	330		-	8.831.754.252
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.9.2	-	8.831.754.252
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.893.355.247	16.642.737.437
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	17.893.355.247	16.642.737.437
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.635.293.325	2.635.293.325
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.258.061.922	2.007.444.112
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.258.061.922	2.007.444.112
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		127.597.836.925	139.051.512.756

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Đinh Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Đặng Thị Quỳnh Trang

Giám đốc

Nguyễn Mạnh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMİ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	738.570.953.772	492.301.423.003
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		738.570.953.772	492.301.423.003
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	696.234.144.964	458.790.831.836
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.336.808.808	33.510.591.167
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	193.271.149	407.998.287
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.537.026.821	4.074.519.220
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.225.407.582	2.255.119.690
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	21.756.061.914	19.071.031.206
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.145.247.215	7.802.541.172
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.091.744.007	2.970.497.856
11. Thu nhập khác	31	VI.7	105.020.000	-
12. Chi phí khác	32		17.317.324	29.762.325
13. Lợi nhuận khác	40		87.702.676	(29.762.325)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.179.446.683	2.940.735.531
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	921.384.761	933.291.419
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.258.061.922	2.007.444.112
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.400	1.200

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đinh Thị Thanh Hà

Đặng Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Mạnh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03 - DN

(Phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Đơn vị tính: VND Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.179.446.683	2.940.735.531
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.166.317.168	838.625.984
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(49.497.205)	499.674.031
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(118.694.165)	(11.697.967)
- Chi phí lãi vay	06		2.225.407.582	2.255.119.690
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.402.980.063	6.522.457.269
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(22.293.541.299)	29.517.941.464
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		35.249.071.253	(5.242.542.445)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.911.453.379)	(30.730.318.607)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.119.598.066)	(22.299.200)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.224.780.300)	(2.248.190.080)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(985.591.772)	(954.691.067)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(509.792.000)	(1.060.309.248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.607.294.500	(4.217.951.914)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.809.052.342)	(2.352.952.222)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		105.020.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.674.165	11.697.967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.690.358.177)	(2.341.254.255)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		191.038.655.929	221.060.872.425
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(193.776.071.369)	(214.575.468.425)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.440.000.000)	(1.440.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.177.415.440)	5.045.404.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(260.479.117)	(1.513.802.169)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.771.499.947	5.285.302.116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		3.511.020.830	3.771.499.947

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Giám đốc

Đinh Thị Thanh Hà

Đặng Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Mạnh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI (viết tắt là Công ty) có tiền thân là xí nghiệp kinh doanh vật tư, được chuyển đổi Cổ phần hóa theo Quyết định số 69/2004-QĐ-BCN ngày 30/7/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty lần đầu được sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0102274810 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101854047 thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 12. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16/12/2017.

Mã chứng khoán: APL

Nơi đăng ký giao dịch: Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM

Ngày đăng ký giao dịch: 14/10/2016

Trụ sở chính của Công ty tại: 506 Hà Huy Tập, xã Phú Đồng, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Chế tạo lắp đặt băng tải, nhà thép tiền chế và hàng kết cấu phi tiêu chuẩn; chế tạo thiết bị áp lực;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp và một số ngành nghề khác.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua hàng hóa, dịch vụ đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

4. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 109 người (Tại ngày 31/12/2024 là 113 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/1 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập BCTC và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt nam lần lượt theo tỷ giá mua vào bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số: 0024/CMV-KTTKTC ngày 05/01/2026 của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của ngân hàng là 26.077 VND/USD;
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là: 26.377 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 'Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái'.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay phải trả, tiền điện nước và chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc và xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	175.167.248	142.159.025
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.335.853.582	3.629.340.922
Cộng	3.511.020.830	3.771.499.947

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu khách hàng là các bên thứ ba</i>	<i>8.445.256.855</i>	<i>12.779.053.536</i>
Tổng công ty Đông Bắc	7.593.503.342	12.371.238.493
Công ty CP Sản xuất xe Chuyên dụng và Thiết bị môi trường Việt Nam	590.076.793	407.815.043
Các khách hàng khác	261.676.720	-
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>89.960.999.268</i>	<i>57.160.022.006</i>
Xem thuyết minh tại VII.3.2	89.960.999.268	57.160.022.006
Cộng	98.406.256.123	69.939.075.542

Theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số: 188-03/2014/HĐTC ngày 01/09/2014 để đảm bảo khoản vay (được nêu tại V.13), tài sản thế chấp là toàn bộ quyền đòi nợ luân chuyển đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán là các bên thứ ba</i>	<i>4.804.079.392</i>	<i>1.385.545.699</i>
Công ty TNHH Tập đoàn kinh tế Toàn Phát	2.857.680.000	-
Công ty CP Năng lượng Xây dựng và Thương mại AMECT	1.829.239.392	1.342.663.176
Các người bán khác	117.160.000	42.882.523
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	4.804.079.392	1.385.545.699

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	663.038.603	-
Khoản phải thu ngắn hạn khác	252.009.273	1.341.715
Cộng	915.047.876	1.341.715

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.466.426.920	-	-	-
Nguyên vật liệu	3.079.928.702	-	769.679.450	-
Công cụ dụng cụ	-	-	800.000	-
Chi phí SXKD dở dang	2.808.344.529	-	31.523.001.182	-
Thành phẩm	2.774.549.227	-	1.701.545.069	-
Hàng hoá	3.146.185.380	-	15.529.480.310	-
Cộng	14.275.434.758	-	49.524.506.011	-

Theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số: 189-03/2014/HĐTC ngày 01/09/2014 để đảm bảo khoản vay (được nêu tại V.13), tài sản thế chấp là toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

6. Chi phí trả trước**6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	649.762.173	-
Dịch vụ chữ ký số, hóa đơn điện tử	-	22.299.200
Chi phí khác	9.416.096	-
Cộng	659.178.269	22.299.200

6.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	461.452.861	-
Chi phí trả trước internet	6.400.000	-
Dịch vụ chữ ký số, hóa đơn điện tử	14.866.136	-
Cộng	482.718.997	-

7. Phải thu khách hàng dài hạn*Phải thu khách hàng là các bên liên quan*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xem thuyết minh tại VII.3.2	-	9.469.131.898
Cộng	-	9.469.131.898

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Thiết bị và Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/1/2025	15.347.189.490	14.701.444.166	934.386.091	30.983.019.747
Mua trong năm	-	223.181.819	-	223.181.819
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.585.870.523	-	-	1.585.870.523
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(523.223.909)	(523.223.909)
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	16.933.060.013	14.924.625.985	411.162.182	32.268.848.180
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/1/2025	14.248.426.613	11.942.309.881	934.386.091	27.125.122.585
Khấu hao trong năm	606.858.914	559.458.254	-	1.166.317.168
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(523.223.909)	(523.223.909)
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	14.855.285.527	12.501.768.135	411.162.182	27.768.215.844
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/1/2025	1.098.762.877	2.759.134.285	-	3.857.897.162
Tại ngày 31/12/2025	2.077.774.486	2.422.857.850	-	4.500.632.336

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 24.820.714.857 VND

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: - VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

9. Phải trả người bán

9.1. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	92.233.877.490	92.233.877.490	102.370.863.860	102.370.863.860
Công ty CP Cơ khí Bình Dương	13.100.253.970	13.100.253.970	24.633.090.107	24.633.090.107
Công ty CP Dệt may Phú Thái	5.187.712.625	5.187.712.625	13.287.615.780	13.287.615.780
Công ty CP kỹ thuật cơ điện tử Hà Nội	21.627.938.646	21.627.938.646	-	-
Công ty TNHH Shenyang San Yutian International Trading	9.117.262.804	9.117.262.804	-	-
Công ty TNHH Guangxi Pingxiang Huayuan Import and Export Trade	5.237.145.437	5.237.145.437	32.075.981.502	32.075.981.502
Công ty TNHH XNK Nhuận Thái Việt Nam	-	-	10.317.500.000	10.317.500.000
Công ty TNHH Dongxing City Xinquan Trading	9.971.603.283	9.971.603.283	-	-
Phải trả cho bên thứ ba là các đối tượng khác	27.991.960.725	27.991.960.725	22.056.676.471	22.056.676.471
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	183.465.950	183.465.950	44.531.148	44.531.148
(Chi tiết phải trả là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3.2)	183.465.950	183.465.950	44.531.148	44.531.148
Cộng	92.417.343.440	92.417.343.440	102.415.395.008	102.415.395.008

9.2. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba				
Công ty TNHH Shenyang San Yutian International Trading	-	-	8.831.754.252	8.831.754.252
Cộng	-	-	8.831.754.252	8.831.754.252

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba</i>	704.760.000	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust, Chi nhánh Hà Nội	671.760.000	-
Người mua trả tiền trước khác	33.000.000	-
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan</i>	518.120.747	144.835.000
(Chi tiết phải trả là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3.2)	518.120.747	144.835.000
Cộng	1.222.880.747	144.835.000

11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

11.1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	21.401.043.639	19.042.023.248	2.359.020.391
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.192.000	1.192.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.782.017	921.384.761	985.591.772	72.575.006
Thuế thu nhập cá nhân	2.035.704	224.689.284	226.724.988	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	409.632.250	409.632.250	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	138.817.721	22.960.941.934	20.668.164.258	2.431.595.397

11.2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	43.468.344	-
Cộng	43.468.344	-

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí tiền điện	77.972.040	73.160.160
Trích trước chi phí lãi vay	7.556.892	6.929.610
Chi phí phải trả khác	28.350.000	28.350.000
Cộng	113.878.932	108.439.770

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phụ cấp HĐQT, ban kiểm soát	58.938.911	69.878.911
Quỹ tương trợ	85.459.759	119.459.759
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	32.016.000	43.548.000
Cộng	176.414.670	232.886.670

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	6.485.404.000	6.485.404.000	191.038.655.929	193.776.071.369	3.747.988.560	3.747.988.560
Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	19.319.820.240	19.319.820.240	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Hà Nội (*)	6.485.404.000	6.485.404.000	171.718.835.689	174.456.251.129	3.747.988.560	3.747.988.560
Cộng	6.485.404.000	6.485.404.000	191.038.655.929	193.776.071.369	3.747.988.560	3.747.988.560

Chi tiết số dư các khoản vay tại ngày 31/12/2025 cụ thể như sau:

- (*) Hợp đồng cho vay hạn mức số ố 155-03/2025-HĐCVHM/NHCT131-VVMI ngày 29/09/2025 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI hạn mức 60.000.000.000 đồng, thời hạn hợp đồng vay từ ngày 29/09/2025 đến hết ngày 29/09/2026, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh.
- (*) Tài sản đảm bảo là khoản phải thu, hàng tồn kho là 112.681.690.881 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2024	12.000.000.000	2.635.293.325	2.600.665.755	17.235.959.080
Tăng trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	2.007.444.112	2.007.444.112
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(1.440.000.000)	(1.440.000.000)
Phân phối lợi nhuận, các quỹ	-	-	(1.160.665.755)	(1.160.665.755)
Tại ngày 31/12/2024	12.000.000.000	2.635.293.325	2.007.444.112	16.642.737.437
Tăng trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	3.258.061.922	3.258.061.922
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	(1.440.000.000)	(1.440.000.000)
Phân phối lợi nhuận, các quỹ (*)	-	-	(567.444.112)	(567.444.112)
Tại ngày 31/12/2025	12.000.000.000	2.635.293.325	3.258.061.922	17.893.355.247

(*): Theo nghị quyết số 44/NQ-HĐQT, ngày 21/04/2025, thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2024 như sau:

- Chi trả cổ tức: 1.440.000.000 đồng
- Quỹ Khen thưởng, phúc lợi: 435.252.112 đồng
- Quỹ Khen thưởng người quản lý doanh nghiệp: 132.192.000 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	6.120.000.000	6.120.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	5.880.000.000	5.880.000.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	12.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.440.000.000	1.440.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.200.000	1.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.200.000	1.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.200.000	1.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm	Số trích lập thêm trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	2.635.293.325	-	-	2.635.293.325
Cộng	2.635.293.325	-	-	2.635.293.325

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng	621.529.425.505	461.391.416.746
Doanh thu cung cấp dịch vụ	117.041.528.267	30.910.006.257
Cộng	738.570.953.772	492.301.423.003
Trong đó:		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	69.479.274.669	55.487.041.709
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số VII.3.2b)	669.091.679.103	436.814.381.294

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn hàng bán	586.069.093.106	430.798.729.983
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	110.165.051.858	27.992.101.853
Cộng	696.234.144.964	458.790.831.836

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi	13.674.165	11.697.967
Lãi chênh lệch tỷ giá	179.596.984	396.300.320
Cộng	193.271.149	407.998.287

4. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền vay	2.225.407.582	2.255.119.690
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.311.619.239	1.819.399.530
Cộng	5.537.026.821	4.074.519.220

5. Chi phí bán hàng

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí tiền lương	11.007.241.714	6.164.086.658
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	158.380.554	190.133.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.837.438.264	9.514.555.458
Chi phí bằng tiền khác	2.753.001.382	3.202.255.376
Cộng	21.756.061.914	19.071.031.206

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí tiền lương	7.079.955.477	3.867.001.571
Chi phí nhiên liệu, vật liệu quản lý	331.750.517	354.571.408
Khấu hao tài sản cố định	16.816.995	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	981.533.145	618.907.422
Chi phí bằng tiền khác	2.735.191.081	2.962.060.771
Cộng	11.145.247.215	7.802.541.172

7. Thu nhập khác

	Số năm nay	Số năm trước
Thu thanh lý tài sản cố định	105.020.000	-
Cộng	105.020.000	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**8. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm nay	880.440.801	722.960.894
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	40.943.960	210.330.525
Cộng	921.384.761	933.291.419

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	4.179.446.683	2.940.735.531
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	222.757.324	674.068.939
Các khoản điều chỉnh tăng	222.757.324	674.068.939
Chi phí không được trừ	17.317.324	10.730.885
Chi phí lãi vay bị loại theo Nghị định 132/2023/NĐ-CP	-	427.658.054
Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không tham gia trực tiếp điều hành sản xuất kinh doanh tại Công ty	205.440.000	235.680.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	4.402.204.007	3.614.804.470
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	4.402.204.007	3.614.804.470
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	880.440.801	722.960.894
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	40.943.960	210.330.525
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	921.384.761	933.291.419

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	421.518.941.916	238.578.280.873
Chi phí nhân công	30.560.941.704	20.649.548.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.166.317.168	838.625.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.930.881.852	12.416.826.806
Chi phí bằng tiền khác	6.140.009.631	7.492.321.776
Cộng	470.317.092.271	279.975.604.434

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.258.061.922	2.007.444.112
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	3.258.061.922	2.007.444.112
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, khen thưởng người quản lý doanh nghiệp trong năm	1.578.061.922	567.444.112
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	1.200.000	1.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	1.400	1.200

(*): Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	1.200.000	1.200.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.200.000	1.200.000

(**): Lãi cơ bản trên Cổ phiếu năm 2024 được tính toán lại do xác định lại mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng người Quản lý doanh nghiệp được thông qua tại Nghị quyết số 44/NQ-HĐQT, ngày 21/04/2025. Số liệu trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng người quản lý ước tính năm 2024 không có sự thay đổi so với số liệu trích tại Nghị quyết số 44/NQ-HĐQT, ngày 21/04/2025 nên lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 không có sự thay đổi.

Số liệu trích quỹ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng người quản lý trong năm nay có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc thay đổi số liệu trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng người quản lý sau phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVMÍ**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Báo cáo bộ phận****a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 lĩnh vực kinh doanh là: Doanh thu Cơ khí, Doanh thu Sửa chữa cơ khí và Doanh thu kinh doanh vật tư hàng hóa. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

a.1. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất, sửa chữa cơ khí	Hoạt động kinh doanh vật tư hàng hóa	Dùng chung	Tổng cộng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	39.136.737.960	78.998.794.486	4.478.953.146	122.614.485.592
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	3.511.020.830	3.511.020.830
1. Tiền	-	-	3.511.020.830	3.511.020.830
2. Các khoản tương đương tiền	-	-	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	28.007.488.582	75.202.846.933	915.047.876	104.125.383.391
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	28.007.488.582	70.398.767.541	-	98.406.256.123
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	4.804.079.392	-	4.804.079.392
3. Phải thu ngắn hạn khác	-	-	915.047.876	915.047.876
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	11.129.249.378	3.146.185.380	-	14.275.434.758
1. Hàng tồn kho	11.129.249.378	3.146.185.380	-	14.275.434.758
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	-	649.762.173	52.884.440	702.646.613
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	649.762.173	9.416.096	659.178.269
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-	43.468.344	43.468.344
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	-	-	4.983.351.333	4.983.351.333
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	-	-	4.500.632.336	4.500.632.336
1. Tài sản cố định hữu hình	-	-	4.500.632.336	4.500.632.336
Nguyên giá	-	-	32.268.848.180	32.268.848.180
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	(27.768.215.844)	(27.768.215.844)
2. Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	-	-	482.718.997	482.718.997
1. Chi phí trả trước dài hạn	-	-	482.718.997	482.718.997
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	39.136.737.960	78.998.794.486	9.462.304.479	127.597.836.925

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVMİ**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**1. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)****a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)****a.1. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất, sửa chữa cơ khí	Hoạt động kinh doanh vật tư hàng hóa	Dùng chung	Tổng cộng
C. NỢ PHẢI TRẢ	37.423.941.113	55.268.669.616	17.011.870.949	109.704.481.678
I. Nợ ngắn hạn	37.423.941.113	55.268.669.616	17.011.870.949	109.704.481.678
1. Phải trả người bán ngắn hạn	36.662.086.113	54.078.788.869	1.676.468.458	92.417.343.440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	33.000.000	1.189.880.747	-	1.222.880.747
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	2.431.595.397	2.431.595.397
4. Phải trả người lao động	728.855.000	-	8.604.588.461	9.333.443.461
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	113.878.932	113.878.932
6. Phải trả ngắn hạn khác	-	-	176.414.670	176.414.670
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	3.747.988.560	3.747.988.560
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	260.936.471	260.936.471
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	-	-	17.893.355.247	17.893.355.247
I. Vốn chủ sở hữu	-	-	17.893.355.247	17.893.355.247
1. Vốn góp của chủ sở hữu	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.635.293.325	2.635.293.325
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	3.258.061.922	3.258.061.922
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	-	-	3.258.061.922	3.258.061.922
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	37.423.941.113	55.268.669.616	34.905.226.196	127.597.836.925

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVMİ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

a2. Các chỉ tiêu theo lĩnh vực kinh doanh

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025:

Lĩnh vực	Doanh thu cơ khí	Doanh thu sửa chữa cơ khí	Doanh thu kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng cộng
Doanh thu thuần	224.748.799.572	45.369.821.150	468.452.333.050	738.570.953.772
Tổng doanh thu thuần	224.748.799.572	45.369.821.150	468.452.333.050	738.570.953.772
Chi phí kinh doanh	222.169.906.037	44.471.726.162	462.493.821.894	729.135.454.093
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	213.177.380.333	41.340.095.424	441.716.669.207	696.234.144.964
Chi phí bán hàng	5.946.327.097	2.070.797.608	13.738.937.210	21.756.061.914
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.046.198.608	1.060.833.131	7.038.215.477	11.145.247.215
Kết quả hoạt động kinh doanh	2.578.893.535	898.094.988	5.958.511.156	9.435.499.679
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(1.460.545.538)	(508.632.330)	(3.374.577.804)	(5.343.755.672)
Lợi nhuận khác	-	-	87.702.676	87.702.676
Lợi nhuận trước thuế				4.179.446.683

Theo lĩnh vực kinh doanh từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024:

Lĩnh vực	Doanh thu cơ khí	Doanh thu sửa chữa cơ khí	Doanh thu kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng cộng
Doanh thu thuần	183.876.263.279	30.910.006.257	277.515.153.467	492.301.423.003
Tổng doanh thu thuần	183.876.263.279	30.910.006.257	277.515.153.467	492.301.423.003
Chi phí kinh doanh	182.120.553.602	30.332.093.851	273.211.756.761	485.664.404.214
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	175.011.610.175	27.992.101.853	255.787.119.808	458.790.831.836
Chi phí bán hàng	5.044.914.759	1.660.592.786	12.365.523.661	19.071.031.206
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.064.028.668	679.399.212	5.059.113.292	7.802.541.172
Kết quả hoạt động kinh doanh	1.755.709.677	577.912.406	4.303.396.706	6.637.018.789
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(969.915.332)	(319.258.993)	(2.377.346.608)	(3.666.520.933)
Lợi nhuận khác	-	-	(29.762.325)	(29.762.325)
Lợi nhuận trước thuế				2.940.735.531

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVM I
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Thông tin với bên liên quan

2.1. Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Than Khánh Hòa - VVM I - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ
Công ty Than Núi Hồng - VVM I - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ
Công ty Than Na Dương - VVM I - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt bắc TKV - CTCP	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ
Trung tâm Điều dưỡng Ngành than - VVM I - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt bắc TKV - CTCP	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVM I	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVM I	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVM I	Cùng chịu kiểm soát công ty mẹ
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Uông Bí -TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - KSVN	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVMİ
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

2. Thông tin với bên liên quan (tiếp theo)

2.1. Danh sách bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Vật tư Hóa chất Mô Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mô - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Cùng tập đoàn
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Ông Nguyễn Thạc Tân	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Mạnh Tú	Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Hữu Toàn	Thành viên Hội đồng quản trị, phó Giám đốc Công ty
Ông Phạm Công Lộc	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Lê Thị Minh Hà	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm tháng 04/2025)
Ông Trần Đình Diên	Phó Giám đốc Công ty kiêm thành viên HĐQT (Bổ nhiệm tháng 5/2025)
Bà Đặng Thị Quỳnh Trang	Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Vũ Diệp Anh	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Phạm Văn Huyền	Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm tháng 05/2025)
Bà Phùng Thị Lan	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm tháng 04/2025)

2.2. Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Ông Nguyễn Thạc Tân	Phụ cấp HĐQT	51.840.000	51.840.000
Ông Nguyễn Mạnh Tú	Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT	466.270.391	472.393.736
Ông Nguyễn Hữu Toàn	Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT	410.569.848	412.334.288
Ông Phạm Công Lộc	Lương, thưởng, Phụ cấp HĐQT	45.360.000	45.360.000
Ông Trần Đình Diên	Lương, thưởng	390.233.475	371.160.217
Bà Lê Thị Minh Hà	Phụ cấp HĐQT	15.120.000	45.360.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Phụ cấp BKS	47.760.000	47.760.000
Bà Phạm Thị Thúy Nga	Phụ cấp BKS	-	11.340.000
Bà Vũ Diệp Anh	Phụ cấp BKS	45.360.000	34.020.000
Bà Phùng Thị Lan	Lương, thưởng, Phụ cấp BKS	21.168.000	45.360.000
Ông Phạm Văn Huyền	Lương, thưởng, Phụ cấp BKS	24.192.000	-
Bà Đặng Thị Quỳnh Trang	Lương, thưởng	329.082.049	330.721.016
Cộng		1.846.955.763	1.867.649.257

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVMÍ**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**2. Thông tin với bên liên quan (tiếp theo)****2.2. Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)****b. Giao dịch với bên liên quan khác**

Bên liên quan	Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan			
Công ty Than Khánh Hòa -VVMÍ - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Sửa chữa thiết bị	5.344.626.872	3.910.642.796
Công ty Than Núi Hồng -VVMÍ - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Sửa chữa thiết bị	1.815.392.272	3.260.154.216
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMÍ	Chế tạo thiết bị áp lực	272.708.560	162.400.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Sửa chữa thiết bị	9.158.395.659	11.803.029.657
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	Bán hàng hóa; Chế tạo thiết bị áp lực	61.701.140.099	10.245.987.866
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Châm - TKV	Bán hàng hóa; Chế tạo thiết bị áp lực; Bán gông, tấm chèn	151.768.863.596	103.163.648.797
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Sửa chữa thiết bị; Chế tạo thiết bị áp lực	61.413.274.397	4.609.465.857
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Bán hàng hóa, lưới thép; Chế tạo thiết bị áp lực	110.477.546.731	68.397.725.753
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Bán hàng hóa, gông, giăng văng; Chế tạo thiết bị áp lực	106.307.340.415	77.249.764.819
Công ty Cổ phần Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Bán hàng hóa	9.520.618.010	5.099.591.573
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Uông Bí -TKV	Bán hàng hóa, lưới thép, cầu máng cào, giăng văng	25.467.998.866	32.655.512.600
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Bán hàng hóa	11.914.129.000	20.504.948.400
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Bán hàng hóa	19.277.983.676	9.958.176.350
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Bán hàng hóa, gông, giăng văng	24.562.533.600	28.732.489.400
Trường Cao đẳng Than - KSVN	Bán hàng hóa	45.333.774	299.642.328

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVMÍ**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**2. Thông tin với bên liên quan (tiếp theo)****2.2. Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)****b. Giao dịch với bên liên quan khác (tiếp theo)**

Bên liên quan	Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (tiếp theo)			
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Bán hàng hóa, công, giăng văng; Chế tạo, sửa chữa thiết bị áp lực	14.306.829.035	12.961.664.703
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Bán hàng hóa	-	-
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Sửa chữa thiết bị	27.806.975	777.422.553
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Bán hàng hóa; Chế tạo thiết bị áp lực	3.060.913.700	6.054.789.808
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Bán hàng hóa, cầu máng cào, công, giăng văng; Chế tạo thiết bị áp lực	34.639.090.276	35.459.348.818
Công ty Than Na Dương - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt bắc TKV - CTCP	Bán hàng hóa	3.566.684.788	57.825.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	Bán hàng hóa	3.946.724.393	560.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	Bán hàng hóa	10.495.744.409	890.150.000
Cộng		669.091.679.103	436.814.381.294
Bên liên quan	Giao dịch mua hàng và dịch vụ trong năm	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan			
Trung tâm Điều dưỡng Ngành than - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt bắc TKV - CTCP	Mua dịch vụ điều dưỡng, nghỉ mát	116.655.556	106.731.378
Công ty Than Núi Hồng - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Mua dịch vụ điều dưỡng, nghỉ mát	21.600.000	15.642.000
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	Mua vật tư, hàng hóa	39.054.500	37.815.700
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Mua dịch vụ du lịch, phòng nghỉ	1.851.852	173.102.222
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	Mua sắt thép, phế liệu	-	1.945.590.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC -VVMİ**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**2. Thông tin với bên liên quan (tiếp theo)****2.2. Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)****b. Giao dịch với bên liên quan khác (tiếp theo)**

Bên liên quan	Giao dịch mua hàng và dịch vụ trong năm	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
<i>Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan (tiếp theo)</i>			
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Mua dầu nhờn	388.125.540	316.643.360
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	Mua dịch vụ vận chuyển	593.102.453	948.655.977
Trường Cao đẳng Than - KSVN	Mua dịch vụ đào tạo	-	42.086.056
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Mua dịch vụ đào tạo	117.479.465	29.685.535
Cộng		1.277.869.366	3.615.952.228

Bên liên quan	Giao dịch đã thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
<i>Cổ tức đã trả cho bên liên quan</i>			
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Trả cổ tức	734.400.000	734.400.000
Cộng		734.400.000	734.400.000

c. Số dư chủ yếu với các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Dương Huy - TKV	2.982.069.064	156.006.720
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	25.250.957.025	4.280.253.177
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	16.008.113.387	17.866.484.983
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Mạo Khê - TKV	2.808.177.357	925.616.538
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	-	6.281.312.120
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	800.854.920	736.307.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Quang Hanh - TKV	356.815.455	-
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Thống Nhất - TKV	11.323.459.118	807.012.990
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Ưng Bí -TKV	463.400.850	985.943.173

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**2. Thông tin với bên liên quan (tiếp theo)****2.2. Giao dịch với bên liên quan (tiếp theo)****c. Số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)		
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	5.701.824.810	5.718.624.819
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	6.777.945.499	7.160.260.047
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	2.735.976.653	1.058.194.416
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	596.046.100
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	2.175.724.842	1.894.947.978
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	30.031.532	839.616.357
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	4.806.619.036	7.176.097.538
Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	5.274.634.685	595.612.870
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	14.726.262	4.466.000
Công ty Than Na Dương - VVMI - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt bắc TKV - CTCP	2.400.708.297	-
Trường Cao đẳng Than - KSVN	48.960.476	77.219.180
Cộng	89.960.999.268	57.160.022.006
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng dài hạn		
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	-	9.469.131.898
Cộng	-	9.469.131.898
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn		
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	163.154.930	23.863.620
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	20.311.020	20.667.528
Cộng	183.465.950	44.531.148
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	-	144.835.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm -TKV	518.120.747	-
Cộng	518.120.747	144.835.000

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ THIẾT BỊ ÁP LỰC - VVMI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày lập Báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

6. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện có thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kiểm toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	949.016.304	949.016.304
Trên 1 năm đến 5 năm	3.796.065.216	3.796.065.216
Sau 5 năm	22.776.391.296	23.725.407.600
Cộng	27.521.472.816	28.470.489.120

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Đinh Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Đặng Thị Quỳnh Trang

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Tú